



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI
SÀI GÒN**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI
SÀI GÒN**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên
Ông Trương Tiến Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tri Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Phạm Nguyệt Ánh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Ngọc Nga	Trưởng ban
Ông Phan Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đang lỗ lũy kế là 493.909.331.871 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 404.077.509.570 VND và các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 452.682.984.856 VND. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm 2015 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục dựa trên các cam kết của Ban Tổng Giám đốc như trình bày tại Thuyết minh số 1. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các chủ sở hữu cũng như sự chấp thuận của ngân hàng trong việc tái cơ cấu vốn vay và kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu của Công ty trong thời gian tới.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán các khoản nợ khó đòi chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ bao gồm: nợ phải thu khách hàng là 71.889.521.917 VND; công nợ trả trước cho người bán là 5.650.000.000 VND và nợ phải thu khác là 33.864.021.867 VND. Toàn bộ số công nợ này đã được trích lập dự phòng 100%. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 5 và 6). Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang theo dõi trên khoản mục Phải trả, phải nộp khác một số khoản công nợ phát sinh từ giai đoạn Công ty Nhà nước trước cổ phần hóa với tổng số dư là 4.682.309.260 VND đang chờ quyết toán chưa được đối chiếu, xác nhận (chi tiết xem tại Thuyết minh số 17). Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn 5.833 lượng vàng SJC theo giá niêm yết của ngân hàng cho vay.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

- Khả năng hoạt động liên tục của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 bị ảnh hưởng bởi khoản lỗ lũy kế là 384.096.666.754 VND các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 347.881.792.555 VND.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán các khoản nợ khó đòi chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ.
- Một số khoản công nợ phải trả phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước cổ phần hóa đang chờ quyết toán nên không có đối chiếu.

Các vấn đề trên vẫn được Kiểm toán viên tiếp tục nêu Ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Tp. Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.808.646.382	78.153.771.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.391.138.826	18.406.809.733
111	1. Tiền		19.391.138.826	8.406.809.733
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.500.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.500.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.759.424.936	13.915.529.706
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	86.872.908.152	84.108.211.990
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.896.224.805	5.653.385.251
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.393.835.763	35.911.488.926
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(111.403.543.784)	(111.836.109.788)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	78.553.327
140	IV. Hàng tồn kho	8	19.776.481.797	25.316.533.285
141	1. Hàng tồn kho		19.933.376.526	26.073.741.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(156.894.729)	(757.208.689)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		381.600.823	514.899.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	88.087.996	253.976.833
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		89.412.471	56.821.827
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	204.100.356	204.100.356
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.289.095.286	55.212.198.102
220	II. Tài sản cố định		33.375.937.416	37.730.152.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.375.937.416	37.643.153.265
222	- Nguyên giá		95.981.268.636	96.953.251.832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.605.331.220)	(59.310.098.567)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	86.998.901
228	- Nguyên giá		365.560.000	365.560.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(365.560.000)	(278.561.099)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.913.157.870	17.482.045.936
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	16.867.060.370	17.395.948.436
268	2. Tài sản dài hạn khác	12	46.097.500	86.097.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		148.097.741.668	133.365.969.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		552.175.251.238	427.630.814.295
310	I. Nợ ngắn hạn		550.491.631.238	426.035.564.295
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.065.944.308	2.709.332.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.877.274.826	1.093.941.855
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	711.786.539	185.163.618
314	4. Phải trả người lao động		5.623.690.292	5.225.363.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	235.674.191	398.558.536
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	685.912.500	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	238.952.203.538	210.395.679.460
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	294.322.400.000	206.010.780.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.745.044	16.745.044
330	II. Nợ dài hạn		1.683.620.000	1.595.250.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.683.620.000	1.595.250.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(404.077.509.570)	(294.264.844.453)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(404.077.509.570)	(294.264.844.453)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		88.000.000.000	88.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.831.822.301	1.831.822.301
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(493.909.331.871)	(384.096.666.754)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(384.096.666.754)	(355.122.081.600)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(109.812.665.117)	(28.974.585.154)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		148.097.741.668	133.365.969.842

ue

ue



Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Trương Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	196.772.628.778	176.711.049.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.993.208.787	783.354.798
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.779.419.991	175.927.694.943
11	4. Giá vốn hàng bán	23	151.637.382.721	136.200.152.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.142.037.270	39.727.542.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.161.714.721	2.203.488.652
22	7. Chi phí tài chính	25	116.395.081.769	34.081.769.966
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		27.910.241.387	34.073.995.547
24	8. Chi phí bán hàng	26	25.630.757.158	24.720.153.050
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.860.261.279	11.826.513.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(109.582.348.215)	(28.697.405.368)
31	11. Thu nhập khác	28	93.354.401	479.667.675
32	12. Chi phí khác	29	323.671.303	756.847.461
40	13. Lợi nhuận khác		(230.316.902)	(277.179.786)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(109.812.665.117)	(28.974.585.154)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(109.812.665.117)	(28.974.585.154)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(12.479)	(3.293)



Đoàn Thị Thu Hà

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016



Đoàn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng





Trương Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		199.181.244.000	181.399.603.835
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(135.621.147.070)	(142.967.791.130)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.325.669.789)	(32.077.993.522)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.246.823.311	1.423.877.985
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.534.794.692)	(3.803.792.395)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>21.946.455.760</i>	<i>3.973.904.773</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.117.207.040)	(6.088.371.973)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		464.318.182	292.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.500.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		907.347.960	2.149.710.094
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(21.245.540.898)</i>	<i>(23.646.661.879)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>700.914.862</i>	<i>(19.672.757.106)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		18.406.809.733	38.028.371.845
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		283.414.231	51.194.994
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.391.138.826</u>	<u>18.406.809.733</u>

[Signature]

Đoàn Thị Thu Hà
 Người lập
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

[Signature]

Đoàn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng



Trương Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 88.000.000.000 đồng; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2015 là 88.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm từ thủy hải sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản;
- Ăn uống. Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến. Dịch vụ ăn uống;
- Cho thuê kho, bãi. Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Mua bán thủy hải sản; mua bán thực phẩm; công nghệ phẩm; nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; chế biến nước mắm, nước chấm;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm, nông sản;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đang lỗ lũy kế là 493.909.331.871 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 404.077.509.570 VND và các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 452.682.984.856 VND. Các vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu, sự chấp thuận của ngân hàng trong việc tái cơ cấu vốn vay và kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu của Công ty trong thời gian tới, tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, để đảm bảo tính thận trọng Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn có số dư gốc nợ vay là vàng theo tỷ giá vàng bán ra của bên cho vay niêm yết tại ngày 31/12/2015. Với việc đánh giá lại số dư nợ vàng của Công ty đã làm cho chi phí tài chính của Công ty trong năm tăng thêm một khoản tương ứng là 88.331.620.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Đông lạnh Thăng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp theo):

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông hải sản xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ vào khả năng thu hồi tại thời điểm cuối năm theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ. Trường hợp vay, nợ bằng vàng thì thực hiện theo dõi chi tiết theo số lượng vàng.

Các khoản vay bằng vàng của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá vàng niêm yết tại ngân hàng vay, tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	419.697.000	112.983.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.971.441.826	8.293.826.733
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	19.391.138.826	18.406.809.733

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	39.500.000.000	39.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	39.500.000.000	39.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 7 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đại Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Bản Việt với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,2%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Hệ thống siêu thị Metro	497.954.167	782.197.462
- Hệ thống siêu thị Big C	1.020.365.268	917.746.349
- Hệ thống siêu thị Co.opMart	737.614.532	419.196.816
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phước Thành	1.641.914.713	-
- Công Ty TNHH MTV Thương Mại Yến Vĩnh Trường	1.300.532.000	-
- MOOIJER VOLENDAM BV CO.,LTD	1.366.157.034	2.972.878.310
- GOEUN CO.,LTD	1.171.016.806	1.657.306.191
- Công Ty TNHH TM Thủy Sản Nguyễn Chi	1.249.394.455	1.158.381.115
- Công Ty CP Đầu Tư Cần Giờ	1.965.100.000	-
- Công nợ khó đòi trước khi cổ phần hóa	71.889.521.917	71.779.617.147
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.033.337.260	4.420.888.600
	86.872.908.152	84.108.211.990
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86.872.908.152	84.108.211.990
	86.872.908.152	84.108.211.990

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	63.346.871	-	56.072.747	-
Tạm ứng	1.064.386.451	-	832.755.901	-
Công nợ trước khi cổ phần hóa	33.976.671.410	33.864.021.867	34.757.963.198	34.645.313.655
Lãi dự thu	1.957.272.907	-	78.027.093	-
Phải thu khác	332.158.124	-	186.669.987	-
	<u>37.393.835.763</u>	<u>33.864.021.867</u>	<u>35.911.488.926</u>	<u>34.645.313.655</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Công nợ phải thu khách hàng trước cổ phần hóa	71.889.521.917	-	71.779.617.147	238.821.014
+ Công nợ phải thu khác trước cổ phần hóa	33.976.671.410	112.649.543	34.757.963.198	112.649.543
+ Công nợ ứng trước trước cổ phần hóa	5.650.000.000	-	5.650.000.000	-
	<u>111.516.193.327</u>	<u>112.649.543</u>	<u>112.187.580.345</u>	<u>351.470.557</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.282.906.451	(156.894.729)	3.792.682.767	(757.208.689)
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.096.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.085.865.962	-	4.130.271.353	-
Thành phẩm	11.878.376.173	-	17.912.192.799	-
Hàng hoá	15.621.410	-	237.499.055	-
Hàng gửi đi bán	670.606.530	-	-	-
	<u>19.933.376.526</u>	<u>(156.894.729)</u>	<u>26.073.741.974</u>	<u>(757.208.689)</u>

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.545.764.441	43.819.958.137	8.125.430.889	342.925.720	4.119.172.645	96.953.251.832
- Mua trong năm	-	2.425.872.040	-	-	-	2.425.872.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.724.148.810)	(103.706.426)	-	(570.000.000)	(3.397.855.236)
Số dư cuối năm	40.545.764.441	43.521.681.367	8.021.724.463	342.925.720	3.549.172.645	95.981.268.636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.869.260.471	35.422.340.007	5.652.852.360	245.481.307	3.120.164.422	59.310.098.567
- Khấu hao trong năm	1.932.704.424	3.192.424.153	604.853.669	23.705.090	154.114.776	5.907.802.112
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.238.113.033)	(103.706.426)	-	(270.750.000)	(2.612.569.459)
Số dư cuối năm	16.801.964.895	36.376.651.127	6.153.999.603	269.186.397	3.003.529.198	62.605.331.220
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.676.503.970	8.397.618.130	2.472.578.529	97.444.413	999.008.223	37.643.153.265
Tại ngày cuối năm	23.743.799.546	7.145.030.240	1.867.724.860	73.739.323	545.643.447	33.375.937.416

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.375.937.416 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế là 365.560.000 đồng, số khấu hao phát sinh trong năm là 86.998.901 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	88.087.996	253.976.833
Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản	17.088.318	207.320.833
Công cụ dụng cụ xuất dùng	70.999.678	46.656.000
b) Dài hạn	16.867.060.370	17.395.948.436
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo	11.303.464.560	11.668.073.808
Chi phí thuê đất tại Chợ Bình Điền chờ phân bổ	3.709.848.463	3.811.444.423
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97.945.523	591.238.983
Chi phí cải tạo, sửa chữa ao nuôi cá và bè cá	75.775.004	126.291.668
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.680.026.820	1.198.899.554
	<u>16.955.148.366</u>	<u>17.649.925.269</u>

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là các khoản ký quỹ dài hạn với số dư là 46.097.500 đồng.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	206.010.780.000	-	88.311.620.000	-	294.322.400.000	-
	<u>206.010.780.000</u>	<u>-</u>	<u>88.311.620.000</u>	<u>-</u>	<u>294.322.400.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 103 tỷ VND;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;

Lãi suất cho vay: 12%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;

Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103 tỷ VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC tương ứng với số tiền 191.322.400.000 VND (quy đổi theo tỷ giá vàng tại ngày 31/12/2015);

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;

Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;

Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC tương đương 191.322.400.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Công Ty TNHH TM SX Thực Phẩm Chen Quốc Tê	1.389.692.154	1.389.692.154	303.626.289	303.626.289
- Công Ty TNHH MTV TM Vương Duy Minh	1.416.260.000	1.416.260.000	-	-
- Nguyễn Hữu Thanh (CMND: 260558544)	546.010.000	546.010.000	-	-
- Nguyễn Ngọc Danh (CMND 340187661)	1.013.040.000	1.013.040.000	-	-
- Ngô Thị Thanh Thúy (CMT: 021829613)	1.335.657.780	1.335.657.780	271.906.464	271.906.464
- Phải trả các đối tượng khác	2.365.284.374	2.365.284.374	2.133.799.799	2.133.799.799
	<u>8.065.944.308</u>	<u>8.065.944.308</u>	<u>2.709.332.552</u>	<u>2.709.332.552</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	155.608.528	-	6.697.274.700	6.697.274.700	155.608.528	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	10.656.154	-	158.011.590	158.011.590	10.656.154	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	-	-	-	37.835.674	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	44.369.524	452.087.914	394.529.075	-	101.928.363
Thuế Tài nguyên	-	780.000	9.828.000	9.808.000	-	800.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	140.014.094	2.347.299.473	1.878.255.391	-	609.058.176
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	204.100.356	185.163.618	9.670.501.677	9.143.878.756	204.100.356	711.786.539

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu trích trước	174.777.549	302.312.516
- Chi phí vận chuyển trích trước	44.896.642	-
- Trích trước chi phí thuê máy móc	16.000.000	14.950.000
- Trích trước chi phí xuất hàng, bốc xếp và làm hàng	-	81.296.020
	235.674.191	398.558.536

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	238.952.203.538	210.395.679.460
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	135.752.064
- Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.055.861.900	2.055.861.900
- Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	24.799.354.131	24.799.354.131
- Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay VND	71.598.200.001	59.066.533.334
- Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay vàng	123.550.318.400	108.171.743.680
- Phải trả về kinh phí ngành	600.778.835	600.778.835
- Phải trả về tài sản bàn giao của TCT Thương mại Sài Gòn	3.396.720.854	3.396.720.854
- Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50	240.931.000	240.931.000
- Phải trả Trung tâm kinh doanh thủy sản APT	208.594.004	208.594.004
- Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ Phúc Lợi	81.697.182	81.697.182
- Kinh phí di dời	68.034.000	68.034.000
- Phải trả Công ty TPĐLXK Sài Gòn	74.931.310	74.931.310
- Phải trả của Cửa hàng Cầu Ông Lãnh	10.622.075	10.622.075
- Phải trả Công đoàn Công ty	-	183.993.000
- Phải trả tiền hàng ủy thác xuất khẩu	878.548.032	-
- Công ty CP Hỗ trợ Dịch vụ Thanh toán Việt Phú	79.999.000	-
- Công Ty TNHH Ngọc Nam Vi	40.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	32.519.277
b) Dài hạn	1.683.620.000	1.595.250.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.683.620.000	1.595.250.000
	240.635.823.538	211.990.929.460

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam lãi tiền vay VND (*)	71.598.200.001	59.066.533.334
- Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam lãi tiền vay vàng (*)	123.550.318.400	108.171.743.680
- Phải trả về cổ phần hóa	11.267.612.814	11.267.612.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.055.861.900	2.055.861.900
- Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	24.799.354.131	24.799.354.131
- Các khoản phải trả khác trước cổ phần hóa	4.682.309.260	4.682.309.260
<i>Phải trả về kinh phí ngành (**)</i>	<i>600.778.835</i>	<i>600.778.835</i>
<i>Phải trả về tài sản bàn giao của TCT Thương mại Sài Gòn (**)</i>	<i>3.396.720.854</i>	<i>3.396.720.854</i>
<i>Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 (**)</i>	<i>240.931.000</i>	<i>240.931.000</i>
<i>Phải trả Trung tâm kinh doanh thủy sản APT (**)</i>	<i>208.594.004</i>	<i>208.594.004</i>
<i>Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ Phúc Lợi (**)</i>	<i>81.697.182</i>	<i>81.697.182</i>
<i>Kinh phí di dời (**)</i>	<i>68.034.000</i>	<i>68.034.000</i>
<i>Phải trả Công ty TPĐLXK Sài Gòn (**)</i>	<i>74.931.310</i>	<i>74.931.310</i>
<i>Phải trả của Cửa hàng Cầu Ông Lãnh (**)</i>	<i>10.622.075</i>	<i>10.622.075</i>
	237.953.656.506	210.043.415.119

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn:

(*) Khoản lãi vay liên quan tới khoản vay của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước giai đoạn cổ phần hóa không có khả năng thanh toán

(**) Các khoản công nợ phải trả phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước khi cổ phần đang chờ quyết toán.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là doanh thu cho thuê mặt bằng tại đường Trần Hưng Đạo, Quận 5, Hồ Chí Minh của Công ty với số dư là 685.912.500 đồng. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt kinh doanh trong năm 2016 theo thời gian của hợp đồng mà khách hàng đã trả tiền trước.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	1.831.822.301	(355.122.081.600)	(265.290.259.299)
Lỗ trong năm trước	-	-	(28.974.585.154)	(28.974.585.154)
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	1.831.822.301	(384.096.666.754)	(294.264.844.453)
Lỗ trong năm nay	-	-	(109.812.665.117)	(109.812.665.117)
Số dư cuối năm nay	88.000.000.000	1.831.822.301	(109.812.665.117)	(404.077.509.570)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	30,00	26.401.980.000	30,00	26.401.980.000
Ông Trần Phát Minh	36,45	32.076.020.000	36,45	32.076.020.000
Ông Tạ Bá Thuyết	5,68	5.000.000.000	5,68	5.000.000.000
Các cổ đông khác	27,87	24.522.000.000	27,87	24.522.000.000
	100	88.000.000.000	100	88.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	88.000.000.000	88.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	88.000.000.000	88.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.800.000	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.831.822.301	1.831.822.301
	1.831.822.301	1.831.822.301

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	678.492,96	1.909,03

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công nợ phải thu ông Trần Văn Tạo	383.646.000	-
	383.646.000	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	31.427.745.336	13.371.936.724
Doanh thu bán thành phẩm	104.189.066.285	105.807.454.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.155.817.157	57.531.658.871
	196.772.628.778	176.711.049.741

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	328.600.992	389.407.542
Hàng bán bị trả lại	34.512.664	40.072.217
Giảm giá hàng bán	2.630.095.131	353.875.039
	2.993.208.787	783.354.798

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.926.010.122	11.551.167.244
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.610.746.039	92.000.387.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.700.940.520	32.143.220.684
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(600.313.960)	505.377.330
	151.637.382.721	136.200.152.859

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.786.593.774	2.039.594.816
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	10.286.393
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	101.957.867	65.638.942
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	273.163.080	87.968.501
	3.161.714.721	2.203.488.652

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.910.241.387	34.073.995.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.961.698	7.101.237
Khoản lỗ do đánh giá lại gốc vay vàng theo tỷ giá cuối năm	88.311.620.000	673.182
Các khoản chi phí tài chính khác	1.258.684	-
	116.395.081.769	34.081.769.966

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.729.330.347	3.439.216.514
Chi phí nhân công	4.956.275.589	5.583.557.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.373.732.999	1.892.591.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.948.471.886	3.547.866.119
Chi phí khác bằng tiền	8.622.946.337	10.256.921.708
	25.630.757.158	24.720.153.050

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.532.978.714	6.930.611.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.019.188.955	1.201.290.489
Thuế, phí, lệ phí	15.828.000	16.064.000
Hoàn nhập dự phòng	(48.920.004)	(27.842.144)
Chi phí khác bằng tiền	5.341.185.614	3.706.389.242
	12.860.261.279	11.826.513.088

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	254.251.749
Thu nhập từ xử lý hàng thừa khi kiểm kê	28.656.185	6.382
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả	13.566.269	118.144.615
Thu nhập từ thanh lý CCDC và phế liệu	46.454.545	-
Thu nhập từ tiền hoàn thuế bảo vệ môi trường	-	56.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	20.000.000
Thu nhập khác	4.677.402	31.264.929
	93.354.401	479.667.675

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	320.967.595	-
Các khoản tiền bị phạt, chậm nộp thuế, BHXH	126.985	557.008.876
Xử lý công nợ	893.861	194.488.603
Chi phí khác	1.682.862	5.349.982
	323.671.303	756.847.461

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(109.812.665.117)	(28.974.585.154)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(109.812.665.117)	(28.974.585.154)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.479)	(3.293)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.787.397.620	104.876.388.580
Chi phí nhân công	41.723.980.580	35.868.260.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.907.802.112	7.057.940.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.516.368.525	10.910.293.806
Chi phí khác bằng tiền	13.964.131.951	11.361.106.521
	<u>159.899.680.788</u>	<u>170.073.990.697</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.391.138.826	-	18.406.809.733	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.266.743.915	(111.403.543.784)	120.019.700.916	(111.836.109.788)
Các khoản cho vay	39.500.000.000	-	20.000.000.000	-
	<u>183.157.882.741</u>	<u>(111.403.543.784)</u>	<u>158.426.510.649</u>	<u>(111.836.109.788)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	294.322.400.000	206.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	248.701.767.846	214.700.262.012
Chi phí phải trả	235.674.191	398.558.536
	<u>543.259.842.037</u>	<u>421.109.600.548</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.391.138.826	-	-	19.391.138.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.863.200.131	-	-	12.863.200.131
Các khoản cho vay	39.500.000.000	-	-	39.500.000.000
	<u>71.754.338.957</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>71.754.338.957</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.406.809.733	-	-	18.406.809.733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.183.591.128	-	-	8.183.591.128
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<u>46.590.400.861</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.590.400.861</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	294.322.400.000	-	-	294.322.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	247.018.147.846	1.683.620.000	-	248.701.767.846
Chi phí phải trả	235.674.191	-	-	235.674.191
	541.576.222.037	1.683.620.000	-	543.259.842.037
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	206.010.780.000	-	-	206.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	213.105.012.012	1.595.250.000	-	214.700.262.012
Chi phí phải trả	398.558.536	-	-	398.558.536
	419.514.350.548	1.595.250.000	-	421.109.600.548

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, số liệu tài chính tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần của Công ty chưa được phê duyệt chính thức.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động bán hàng; cung cấp dịch vụ nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.690.905.008	114.088.514.983	193.779.419.991
Tài sản bộ phận	16.506.423.716	131.591.317.952	148.097.741.668
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.298.200.000	127.672.040	2.425.872.040

Do hoạt động chính của Công ty là trong lĩnh vực kinh doanh thủy hải sản nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn Cổ đông lớn		
- Phải trả về cổ tức	1.965.713.000	1.965.713.000
- Phải trả khác chờ quyết toán giai đoạn cổ phần hóa	24.799.354.131	24.799.354.131

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.521.300.000	1.623.374.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. (chi tiết tại phụ lục số 1)



Đoàn Thị Thu Hà
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016



Đoàn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Trương Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 1: Phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
258	Đầu tư dài hạn khác	20.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
131	Phải thu khách hàng	84.108.211.990	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(20.000.000.000)
132	Trả trước cho người bán	5.653.385.251	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	84.108.211.990	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(111.836.109.788)	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.653.385.251	-
135	Các khoản phải thu khác	35.078.733.025	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(111.836.109.788)	-
			136	Phải thu ngắn hạn khác	35.911.488.926	832.755.901
158	Tài sản ngắn hạn khác	911.309.228	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	78.553.327	78.553.327
311	Vay và nợ ngắn hạn	206.010.780.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(911.309.228)
312	Phải trả người bán	2.709.332.552	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	206.010.780.000	-
313	Người mua trả tiền trước	1.093.941.855	311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.709.332.552	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	185.163.618	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.093.941.855	-
315	Phải trả người lao động	5.225.363.230	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	185.163.618	-
316	Chi phí phải trả	398.558.536	314	Phải trả người lao động	5.225.363.230	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.395.679.460	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	398.558.536	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.745.044	319	Phải trả ngắn hạn khác	210.395.679.460	-
333	Phải trả dài hạn khác	1.595.250.000	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.745.044	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	1.595.250.000	-
			411	Vốn góp của chủ sở hữu	88.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	88.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.621.017.335	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.831.822.301	210.804.966
418	Quỹ dự phòng tài chính	210.804.966				(210.804.966)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(384.096.666.754)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(384.096.666.754)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	(355.122.081.600)	
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(28.974.585.154)	
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
31	Thu nhập khác	490.870.471	31	Thu nhập khác	479.667.675	(11.202.796)
32	Chi phí khác	768.050.257	32	Chi phí khác	756.847.461	(11.202.796)

